

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **62/2024/DS-ST**
Ngày: 06-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết
2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLST-KDTM ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173a/2024/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S; Địa chỉ trụ sở: Số 13/4B1, đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Phạm Lưu Đ - Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Số 276/48, ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2/ Bị đơn:

- Ông Tạ Văn Q, sinh năm 1966; (Vắng mặt)

- Bà Trần Thị N2, sinh năm 1965; (Có mặt)

Cùng cư trú: Ấp A1, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Tạ Minh T, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp A1, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Vào năm 2022, vợ chồng ông Tạ Văn Q và bà Trần Thị N2 có mua vật tư và phụ kiện môi sơn công nghiệp của Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có làm văn bản. Đơn giá của từng loại vật tư môi sơn công nghiệp được tính theo thời giá và phiếu xuất kho sau khi ông Q và bà N2 nhận hàng, thanh toán vào cuối tháng sau khi nhập hàng. Anh Tạ Minh T là con của ông Q, bà N2 cũng có thay mặt ông Q, bà N2 nhận hàng, thanh toán tiền và tham gia vào việc bán hàng trên.

Thời gian đầu việc thanh toán tiền của ông Q và bà N2 thực hiện đúng thỏa thuận nhưng dần về sau thì không đúng nữa. Đến ngày 30/9/2022, hai bên chốt nợ đợt 1, số tiền ông Q, bà N2 còn thiếu là 230.646.950 đồng. Đến ngày 31/12/2022, hai bên chốt nợ đợt 2, tổng số tiền ông Q, bà N2 còn thiếu là 298.032.950 đồng. Ông Q, bà N2 có ký xác nhận nợ và hẹn đến ngày 14/3/2023 trả hết. Tuy nhiên, đến hạn ông bà không trả và xin dòi đến ngày 05/6/2023, nhưng đến ngày này ông bà cũng không trả được.

Do đó, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Tạ Văn Q và bà Trần Thị N2, anh Tạ Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S tổng số tiền nợ là 298.032.950 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị N2 trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa như sau:

Bà xác nhận bà cùng chồng ông Tạ Văn Q và con trai Tạ Minh T còn thiếu nguyên đơn tổng số tiền mua vật tư và phụ kiện môi sơn công nghiệp là 298.032.950 đồng. Nội dung xác nhận nợ và hứa trả là do chồng bà là ông Tạ Văn Q viết, ký tên và bà cũng đồng ý ký tên. Nay nguyên đơn khởi kiện thì bà đồng ý cùng ông Q và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ là 298.032.950 đồng và xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi hết nợ do ông Q và anh T đều đang bệnh và bị thương, bà không đủ khả năng trả một lần.

Bị đơn ông Tạ Văn Q vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên không có lời trình bày, không cung cấp văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Minh T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên không có lời trình bày, không cung cấp văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Các giai đoạn tố tụng của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định pháp luật. Đối với người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn bà N2 chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S. Buộc bị đơn ông Tạ Văn Q, bà Trần Thị N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S số tiền nợ tổng cộng là 298.032.950 đồng, ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Q, bà N2 và anh T có nghĩa vụ liên đới chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Tạ Văn Q, bà Trần Thị N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty số tiền nợ mua vật tư và phụ kiện môi sơn công nghiệp tổng cộng là 298.032.950 đồng và không yêu cầu tính lãi, bị đơn ông Q và bà N2 không có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực này nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm bởi việc vi phạm thoả thuận trả tiền theo hợp đồng của bị đơn ông Q và bà N2 nên nguyên đơn có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 và Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông Q và bà N2 có nơi cư trú tại ấp A1, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ông Q và anh T đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Q và anh T.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định: Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ S và bị đơn vợ chồng ông Q, bà N2 có thoả thuận mua bán vật tư và phụ kiện môi sơn công nghiệp. Quá trình mua bán, bên bị đơn không thanh toán được hết tiền mua hàng mà còn nợ lại. Đến ngày chốt nợ, ông Q và bà N2 còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 298.032.950 đồng. Ông Q và bà N2 có ký vào văn bản xác nhận nợ và hứa trả. Con trai ông Q, bà N2 là anh Tạ Minh T cũng có thay mặt ông Q, bà N2 nhận hàng, trả tiền và tham gia vào việc kinh doanh của ông bà. Sau nhiều lần hẹn trả nhưng ông Q và N2 không trả được nên nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Q, bà N2 và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ 298.032.950 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tất cả các nội dung về việc giao kết, thực hiện hợp đồng mua bán vật tư, phụ kiện môi sơn công nghiệp và số tiền nợ nêu trên đều được bà N2 thống nhất thừa nhận. Ông Q và anh T đã được Toà án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và bản sao đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp nhưng không phản đối. Như vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó cho thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi là ý chí tự N1 của nguyên đơn nên ghi nhận.

[6] Xét đề nghị của bà N2 về việc xin trả dần số tiền nợ, Hội đồng xét xử nhận định: Giữa nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận về việc nguyên đơn đồng ý cho bị đơn trả dần. Tại phiên tòa, nếu các đương sự thoả thuận được phương án trả dần thì Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần. Mặt khác, cách thức trả nợ một lần hay nhiều lần thuộc giai đoạn thi hành án. Do đó, đề nghị này của bà N2 không có cơ sở xem xét.

[7] Xét về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông Q, bà N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

[8] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 430, 440 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ S.

Buộc bị đơn ông Tạ Văn Q, bà Trần Thị N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S số tiền nợ mua vật tư và phụ kiện môi sơn công nghiệp tổng cộng là 298.032.950 (hai trăm chín mươi tám triệu không trăm ba mươi hai nghìn chín trăm năm mươi) đồng, không tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.902.000 (mười bốn triệu chín trăm lẻ hai nghìn) đồng do ông Tạ Văn Q, bà Trần Thị N2 và anh Tạ Minh T có nghĩa vụ liên đới chịu.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.990.000 (bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003863 ngày 20/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự N1 thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ lợi quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự (4b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b)
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân